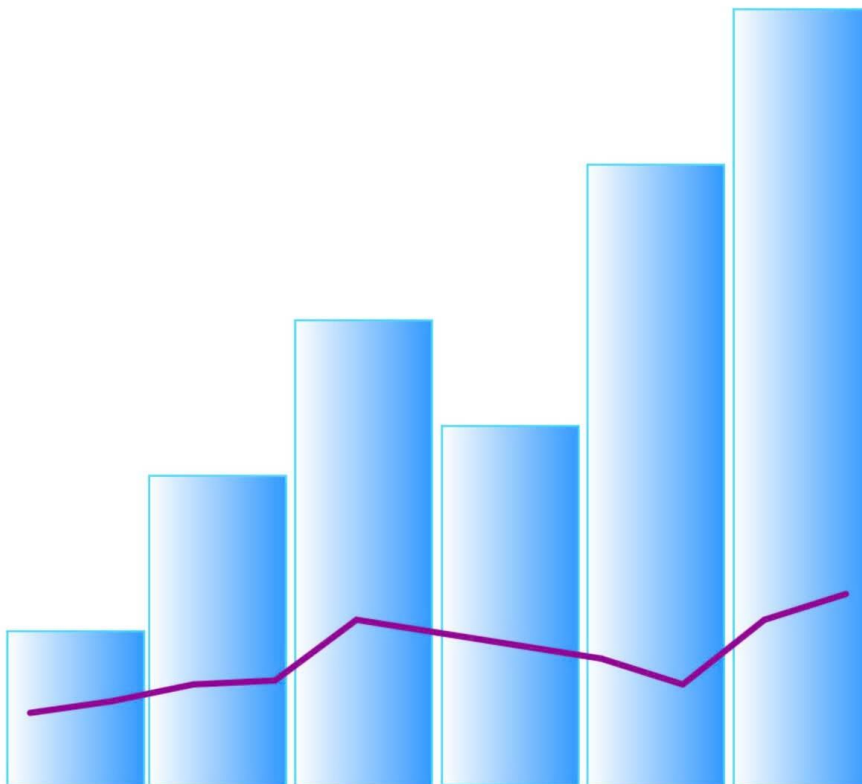




TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ YÊN

BÁO CÁO

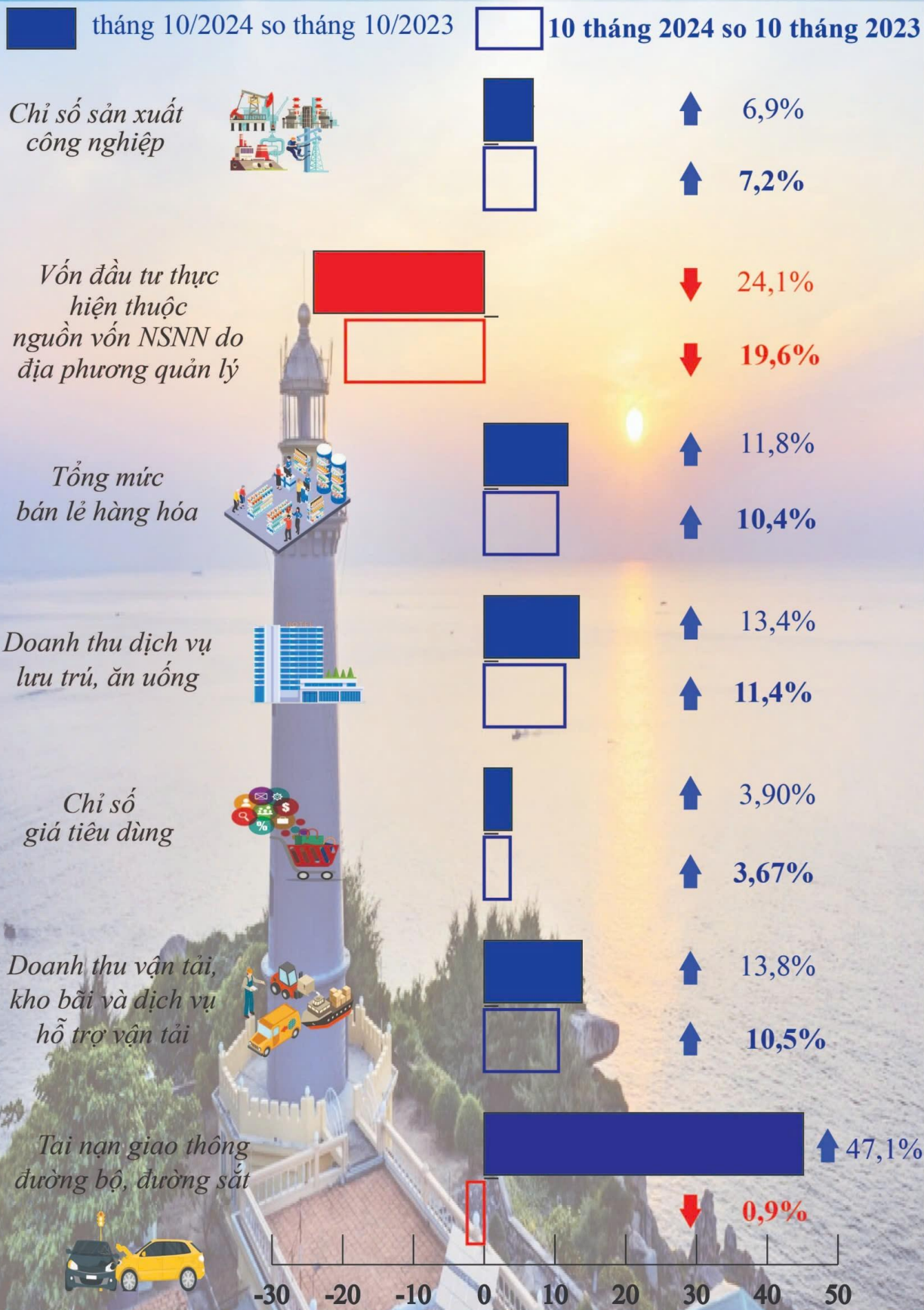
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2024



Phú Yên, 10/2024

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU

Ước tính tháng 10 và 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Số: /BC-CTK

Phú Yên, ngày tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2024

Tháng 10/2024, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định; thời tiết đang vào giai đoạn mùa mưa, tình hình gieo trồng giảm, trong chăn nuôi số đầu con giảm, sản lượng thịt tăng; hoạt động thương mại dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân; khu vực công nghiệp tiếp tục phát triển; tình hình dịch bệnh sốt xuất huyết tăng; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Dự ước tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tháng 10/2024 như sau:

1. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Kết thúc lúa vụ hè thu đã gieo trồng được 24.740,4 ha, giảm 0,1%; năng suất thu hoạch 71,5 tạ/ha, tăng 1,8%; sản lượng 176.581,7 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Người dân đang tiến hành gieo sạ lúa vụ mùa với diện tích 3.582 ha, tăng 0,8%; lúa đang giai đoạn sinh trưởng và phát triển tốt. Hoạt động chăn nuôi gia súc được duy trì, chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển. Về lâm nghiệp, diện tích rừng trồng mới tập trung; sản lượng gỗ khai thác giảm so với cùng kỳ năm trước. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 0,2%; sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

1.1. Nông nghiệp

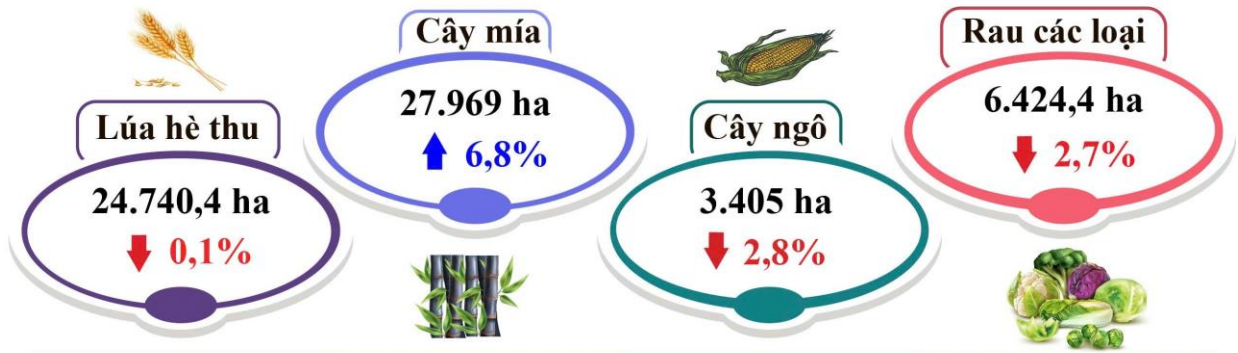
- Lúa vụ hè thu: Đến nay đã thu hoạch xong, các địa phương trên địa bàn tỉnh đã gieo trồng được 24.740,4 ha, giảm 0,1% (giảm 24,3 ha); năng suất thu hoạch 71,5 tạ/ha, tăng 1,8% (tăng 1,2 tạ/ha); sản lượng 176.581,7 tấn, tăng 1,7% (tăng 2.875,4 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tăng do vụ hè thu năm nay người dân vùng chịu ảnh hưởng của hạn hán đã tuân thủ tốt lịch xuống giống ngành nông nghiệp kiến nghị. Cùng với đó, tỉnh duy trì tỉ lệ diện tích sản xuất lúa chất lượng cao; áp dụng đồng bộ cơ giới hóa trong sản xuất; tăng cường nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất đạt chuẩn.

- Lúa vụ mùa: Đến nay, người dân đã tiến hành gieo sạ được 3.582 ha⁽¹⁾, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Lúa đang giai đoạn sinh trưởng và phát triển tốt. Chủ yếu các giống gieo sạ ML48, ML49, ĐV108,...

- Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Tiếp tục gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích gieo trồng tính đến nay: Ngô 3.405 ha, giảm 2,8%; mía 27.969 ha, tăng 6,8%; rau các loại 6.424,4 ha, giảm 2,7%; đậu các loại 2.042,9 ha, giảm 15,9%. Sản lượng một số cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày bao gồm: Ngô 16.165 tấn, tăng 3,3%; mía 1.313,2 ngàn tấn, tăng 3,4%; rau các loại 89.731,2 ha, giảm 2,2%; đậu các loại 2.263,2 tấn, giảm 21,3%.

¹ Sông Cầu (716 ha), Tuy An (1.669 ha), Đồng Xuân (620 ha), Sông Hinh (45 ha), Sơn Hòa (395 ha), Phú hòa (137 ha)

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Tính đến ngày 15/10/2024 so với cùng kỳ năm trước



- Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu như: Mủ cao su 5.700 tấn, giảm 0,4%; hồ tiêu 658,4 tấn, tăng 3%; dừa 19 ngàn tấn, tăng 1,1%; điều 66 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng một số loại cây ăn quả như: Chuối 20.462 tấn, giảm 0,5%; dứa 11.154 tấn, tăng 0,9%; cam 385 tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu
Ước tính 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



- Về tình hình sâu bệnh hại cây trồng tính đến thời điểm ngày 16/10/2024:

Trên cây lúa vụ mùa, sâu cuốn lá nhỏ gây hại 6,5 ha và chuột gây hại 5,6 ha tại thị xã Sông Cầu. Rau các loại: Xà lách sâu ăn lá gây hại 2,2 ha; trên cây hành bệnh thối nhũn gây hại 1,8 ha tại xã Hòa Kiến, Bình ngọc, TP. Tuy Hòa; ngoài ra còn có sâu tơ, bệnh thối nhũn vi khuẩn, héo xanh, giả sương mai, thán thư,... gây hại rải rác trên rau các loại ở huyện Tuy An và TX. Sông Cầu. Cây ngô: Sâu keo mùa thu gây hại 4,3 ha ở giai đoạn lá – trổ cờ, phun râu; sâu đục thân gây hại 4 ha tại huyện Tây hòa; bệnh khô vằn gây hại 01 ha và bệnh đốm lá lớn gây hại 02 ha tại huyện Tây Hòa. Cây sắn: Bệnh khảm lá virus gây hại 13.573⁽²⁾. Cây mía: Sâu đục thân gây hại 98 ha tại huyện Sơn Hòa ở giai đoạn đẻ nhánh – vươn lóng; bệnh trắng lá mía gây hại 5 ha; bọ cánh cứng gây hại 8 ha và bệnh thối đỏ thân gây hại 4,5 ha ở các xã của huyện Sông Hinh. Cây ăn quả: Bệnh thối nõn trên cây dứa gây hại 16 ha tập trung chủ yếu ở Đồng Din, huyện Phú Hòa.

- Chăn nuôi:

Các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì phát triển. Trong tháng 10/2024, số lượng trâu 5.284 con, giảm 7,9%; đàn bò

² Cụ thể ở các huyện: Tây Hòa 200 ha; Sông Hinh 4.700 ha; Đồng Xuân 2.365 ha; Sơn Hòa 6.230 ha; Tuy An 78 ha.

159.182 con, giảm 2,7%; đàn lợn 144.662 con, giảm 1,3%, gia cầm 4.410 ngàn con, tăng 0,4%, trong đó: Số lượng gà 3.433 ngàn con, tăng 1%. Sản lượng thịt trâu 27 tấn, tăng 1,9%; thịt bò 1.220 tấn, tăng 1,7%; sản lượng sữa 1.920 tấn, tăng 47,7%; thịt lợn 2.264 tấn, tăng 1,5%. Sản lượng thịt gia cầm 1.393 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thịt gà 1.193 tấn, tăng 3,1%; sản lượng trứng gia cầm 18 triệu quả, tăng 2,9%, trong đó: Sản lượng trứng gà 3,4 triệu quả, tăng 3,7%.



Lũy kế 10 tháng năm 2024, sản lượng thịt trâu 284 tấn, tăng 1,6%; thịt bò 14.248 tấn, giảm 0,5%; sản lượng sữa 17.500 tấn, tăng 90,8%; thịt lợn 18.157 tấn, tăng 2,9%. Sản lượng thịt gia cầm 15.156 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thịt gà 12.758 tấn, tăng 2,3%; sản lượng trứng gia cầm 170,1 triệu quả, tăng 2,5%, trong đó: Sản lượng trứng gà 42,6 triệu quả, tăng 2,6%.

+ Về tình hình dịch bệnh: Công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, công tác thú y luôn được các cấp, các ngành quan tâm, ý thức phòng chống dịch bệnh của các hộ chăn nuôi thường xuyên được coi trọng, không xảy ra các bệnh nguy hiểm như cúm gia cầm, viêm da nổi cục trâu bò, lở mồm long móng (LMLM),....

+ Về công tác tiêm phòng vắc xin cho gia súc gia cầm: Tiếp tục chăm sóc, theo dõi tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đồng thời triển khai công tác tiêm vắc xin phòng bệnh cho đàn gia súc, gia cầm đợt 2/2024 trên toàn tỉnh bắt đầu từ ngày 15/8/2024. Đã tiêm vắc xin LMLM cho 79.615 con trâu-bò, tiêm vắc xin tụ huyết trùng cho 13.950 con, tiêm vắc xin cúm gia cầm cho 169.950 con (vắc xin được Nhà nước hỗ trợ 2 địa phương có nguy cơ cao gồm: Thị xã Đông Hòa, huyện Phú Hòa 142.200 con; vắc xin người dân mua tiêm 27.750 con).

Lũy kế cả 2 đợt tiêm phòng đến ngày 22/10/2024: Đã tiêm vắc xin LMLM cho 167.552 con trâu-bò, vắc xin tụ huyết trùng tiêm cho 31.675 con, vắc xin cúm gia cầm tiêm cho 446.650 con (vắc xin được Nhà nước hỗ trợ 2 địa phương có nguy cơ cao gồm: Thị xã Đông Hòa, huyện Phú Hòa 365.200 con, vắc xin người dân tự mua tiêm 81.450 con), tiêm vắc xin viêm da nổi cục cho 61.424 con, tiêm vắc xin Đại chó, mèo cho 21.056 con (vắc xin được Nhà nước hỗ trợ tiêm 1.799 con, vận động người dân mua vắc xin tiêm 19.257 con).

Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm dịch động vật, vận chuyển qua các trạm, chốt trên địa bàn tỉnh; đồng thời kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm soát mua bán tiêu thụ gia súc, gia

cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm để góp phần đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng.

1.2. Lâm nghiệp

Ước tính trong tháng 10, diện tích rừng trồng mới tập trung 1.350 ha, giảm 0,6%; sản lượng gỗ khai thác 22,3 ngàn m³, giảm 60,1%; sản lượng củi 20,5 ngàn ster, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung 2.285 ha, giảm 15%; sản lượng gỗ khai thác 389 ngàn m³, tăng 17,7%; sản lượng củi khai thác 98 ngàn ster, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ gồm các đơn vị khai thác như: BQL rừng phòng hộ Đồng Xuân, BQL rừng phòng hộ Sông Cầu, BQL rừng phòng hộ Tây Hòa, các doanh nghiệp và hộ gia đình tập trung vào khai thác khoảng 4.218 ha diện tích rừng trồng tập trung và khai thác gỗ từ vườn rừng cây trồng phân tán.



Ngành lâm nghiệp phối hợp với các ngành, chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Đồng thời tăng cường tuần tra, kiểm tra các vùng trọng điểm dễ cháy rừng, giám sát chặt chẽ các đối tượng thường ra vào rừng trong thời điểm khô, hanh. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định. Tính đến 14/10/2024 toàn tỉnh đã xảy ra 9 vụ cháy rừng với 25,34 ha diện tích rừng bị thiệt hại (trong đó: Rừng sản xuất 20,09 ha, rừng không quy hoạch lâm nghiệp 5,25 ha).

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 14/10/2024 đã phát hiện và lập biên bản 136 vụ vi phạm, giảm 30,9% so với cùng kỳ năm trước (giảm 61 vụ), trong đó: 64 vụ phá rừng trái pháp luật với diện tích thiệt hại 11,71 ha (gồm: 0,2 ha rừng khoanh nuôi tái sinh; 4,42 ha rừng sản xuất; 1,15 ha rừng phòng hộ; 5,94 ha rừng đặc dụng); 67 vụ khai thác, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng và quy phạm về bảo vệ động vật rừng; 05 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Xử lý vi phạm 151 vụ; trong đó: Chuyển xử lý hình sự 15 vụ, xử lý hành chính 136 vụ. Có 43 vụ khắc phục hậu quả, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên diện tích 3,72 ha do không xác định được đối tượng phá rừng; 5 vụ buộc phải trồng lại rừng với diện tích 0,66 ha. Lâm sản tịch thu 117,37 m³ gỗ các loại (trong đó: Gỗ thông thường 115,58 m³, gỗ thuộc loài nguy cấp, quý hiếm nhóm IIa 1,79 m³). Tiền nộp ngân sách Nhà nước 1.300,6 triệu đồng (trong đó: Tiền bán tang vật, phương tiện 1.144,1 triệu đồng, tiền phạt vi phạm hành chính 156,5 triệu đồng).

1.3. Thủy sản

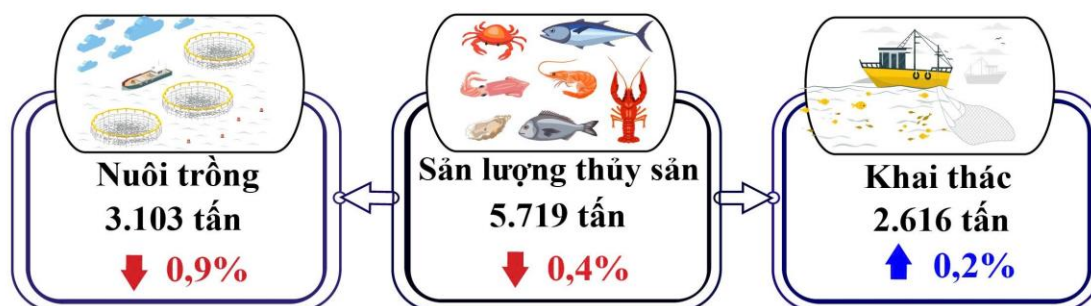
- Lũy kế 10 tháng năm 2024, diện tích nuôi trồng 2.670 ha, tăng 0,2%, trong đó: Cá 223 ha, tăng 1,7%; tôm 2.159 ha, tăng 0,1%, thủy sản các loại 288 ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Sản xuất giống tôm thẻ Post 15 trong tháng đạt 22 triệu con, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính lũy kế 10 tháng năm 2024, sản xuất được 879 triệu con, tăng 0,9%.

- Sản lượng thủy sản trong tháng 10 ước tính 5.719 tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 2.616 tấn, tăng 0,2%, (trong tổng sản lượng cá khai thác, cá ngừ đại dương 80 tấn, chiếm 3,3% và tăng 2,6%). Sản lượng thủy sản nuôi trồng 3.103 tấn, giảm 0,9%.

Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản

Ước tính tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



- Ước tính 10 tháng năm 2024, sản lượng thủy sản 79.658 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá 58.287 tấn, tăng 3,5%; tôm 14.647 tấn, tăng 3%; thủy sản khác 6.724 tấn, tăng 5%. Chia ra:

+ Sản lượng thủy sản khai thác 63.095 tấn, tăng 3,7%, trong đó: Cá các loại 56.635 tấn, tăng 3,5%; tôm 426 tấn, tăng 6,5%; thủy sản các loại 6.034 tấn, tăng 4,7%. Trong tổng sản lượng cá khai thác, cá ngừ đại dương 3.590 tấn, chiếm 6,3% và tăng 22,7%.

+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng 16.563 tấn, tăng 2,9%, trong đó: Cá 1.652 tấn, tăng 1,1%; tôm 14.221 tấn, tăng 2,9%; thủy sản các loại 690 tấn, tăng 7,8%.

Về bệnh trên thủy sản: 56 ha tôm bị bệnh (36,5 ha tôm bị bệnh hoại tử gan tụy cấp; 1,5 ha bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô và 5 ha bệnh vi bào tử trùng tại thị xã Đông Hòa; 13 ha bệnh đốm trắng⁽³⁾); 02 ha cá bị bệnh hoại tử thần kinh. Trạm Chăn nuôi và Thú y các địa phương đã phối hợp với Phòng Kinh tế tiến hành kiểm tra, hướng dẫn người nuôi xử lý, tiêu độc ao nuôi theo quy định.

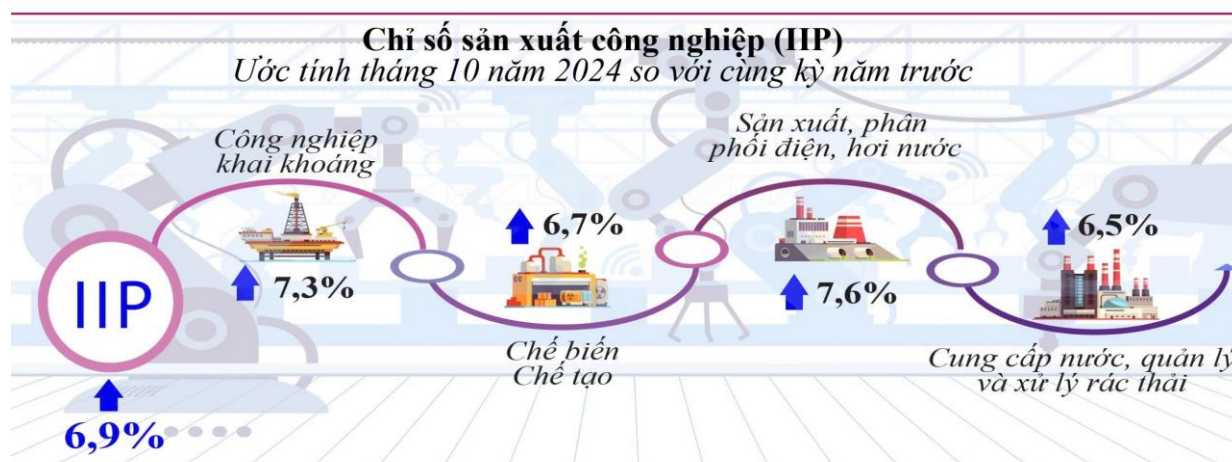
2. Sản xuất công nghiệp

Các Sở, ban, ngành và địa phương tiếp tục triển khai quyết liệt các chương trình hành động của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh

³ Huyện Tuy an 10 ha, thị xã Đông Hòa 02 ha, thị xã Sông Cầu 01 ha.

ngành trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cũng tập trung vượt qua khó khăn, duy trì và phát triển sản xuất.

Tháng 10/2024 chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 6,9%⁽⁴⁾ so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 7,3%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,7%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 7,6%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 6,5%.



Tính chung 10 tháng năm 2024 chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 7,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,2%⁽⁵⁾; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 6,9%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 8,7%.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp:

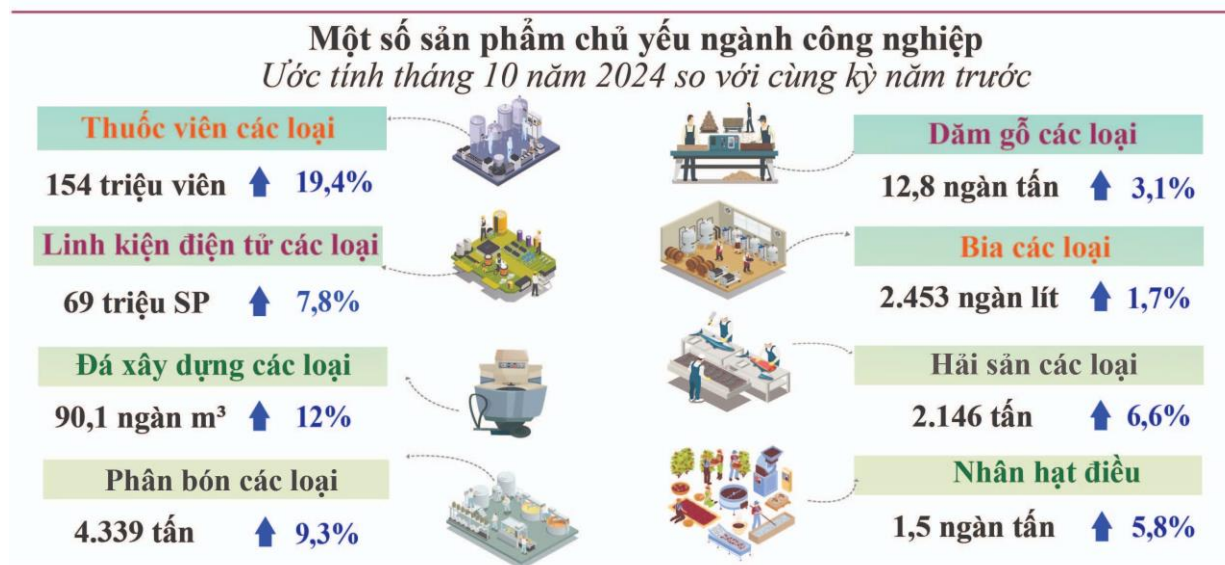
Tháng 10/2024 chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,2% (tăng chính ngành khai thác đá xây dựng); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,9% (tăng chính ngành sản xuất linh kiện điện tử); ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước giảm 0,3%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 2,7%.

Trong tháng 10/2024 một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ngành công nghiệp tiếp tục tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và nhận được các đơn đặt hàng trong và ngoài nước, ổn định sản xuất kinh doanh nên một số sản phẩm có sản lượng sản xuất tăng như: Thuốc viên các loại 154 triệu viên, tăng 19,4%; đá xây dựng các loại 90,1 ngàn m³, tăng 12%; ván lạng gỗ các loại 622 tấn, tăng 10,9%; điện thương phẩm 107,9 triệu kwh, tăng 9,4%; phân bón các loại 4.339 tấn, tăng 9,3%; linh kiện điện tử 69 triệu sản phẩm, tăng 7,8%; điện sản xuất 236,5 triệu kwh, tăng 7,3%; hải sản chế biến các loại 2.146 tấn, tăng 6,6%; quần áo các loại 1,7 triệu SP, tăng 6,2%; nhân hạt điều 1.469 tấn, tăng 5,8%; viên nén gỗ các loại 1.736 m³,

⁴ Trong đó có một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất chủ lực tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 21,3%; sản xuất, phân phối điện tăng 7,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 5,8%; sản xuất trang phục tăng 5,2%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,5%.

⁵ Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trên 7% so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 20,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,4%; sản xuất trang phục tăng 13,4%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 12%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,3%.

tăng 5,7%; nước uống được 1,4 triệu m³, tăng 5,3%; nước đá các loại 52,7 ngàn tấn, tăng 3,9%; nước mắm các loại 1,9 triệu lít, tăng 3,7%; dăm gỗ các loại 12.804 tấn, tăng 3,1%; mây tre lá các loại 39 ngàn SP, tăng 2,6%.



Tính chung 10 tháng năm 2024 một số sản phẩm sản xuất tăng: Tinh bột sắn 79.055 tấn, tăng 21,5%; đường kết tinh các loại 165.512 tấn, tăng 11,2%; đá xây dựng các loại 815,7 ngàn m³, tăng 10,7%; điện thương phẩm 992,1 triệu kwh, tăng 10,7%; hải sản chế biến các loại 16.774 tấn, tăng 10,5%; linh kiện điện tử 756 triệu sản phẩm, tăng 10,5%; trang in các loại 1.895 triệu trang, tăng 9,9%; phân bón các loại 44.412 tấn, tăng 9,1%; viên nén gỗ các loại 9.729 m³, tăng 8,8%;... Một số sản phẩm sản xuất giảm: Bia các loại 35,8 triệu lít, giảm 4,7%; xi măng các loại 55.955 tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình thu hút đầu tư

- Lũy kế từ khi thành lập đến nay, tại Khu kinh tế Nam Phú Yên và các Khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 118 dự án đầu tư, với tổng vốn đầu tư đăng ký 7.186,8 tỷ đồng và 44,2 triệu USD, trong đó:

+ Tại Khu kinh tế Nam Phú Yên đã thu hút được 56 dự án đầu tư với vốn đầu tư đăng ký là 4.122,1 tỷ đồng và 30,53 triệu USD.

+ Các Khu công nghiệp nằm ngoài Khu kinh tế: KCN An Phú có 38 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.050,81 tỷ đồng và 10,9 triệu USD; KCN Đông Bắc Sông Cầu - KV1 có 23 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.981,9 tỷ đồng và 2,77 triệu USD; KCN Đông Bắc Sông Cầu - KV2 có 01 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 32 tỷ đồng.

3. Hoạt động của doanh nghiệp

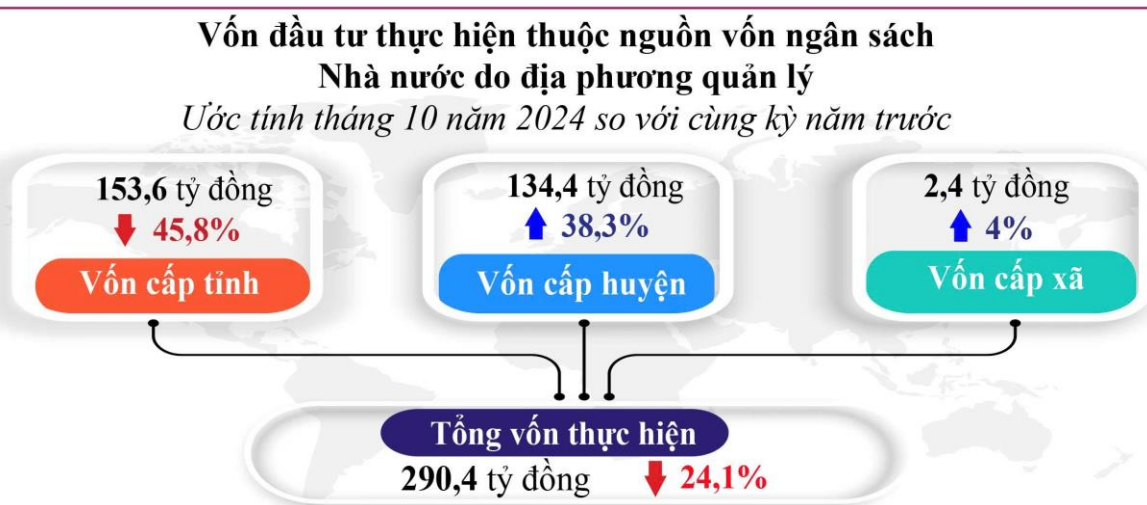
Tính từ đầu năm đến ngày 30/9/2024 trên địa bàn tỉnh có 350 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 13,8% so cùng với kỳ năm trước; tổng số vốn đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp là 2.283,8 tỷ đồng, giảm 53,5%; vốn đăng ký kinh doanh bình quân 01 doanh nghiệp đạt 6,5 tỷ đồng/DN, giảm 46,3%; số doanh nghiệp đăng ký quay trở lại hoạt động trước thời hạn là 163 doanh nghiệp, tăng 5,2%; số doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh

doanh là 301 doanh nghiệp, tăng 0,33% và và số lượng doanh nghiệp tự nguyện đăng ký giải thể và đã hoàn tất thủ tục giải thể là 156 doanh nghiệp, tăng 92,6%.

4. Đầu tư

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 do địa phương quản lý đến thời điểm hiện nay là 4.198,8 tỷ đồng (bao gồm cả nguồn vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024 và vốn điều chỉnh, bổ sung trong năm 2024), giảm 27,7% so với kế hoạch vốn năm trước. Hiện nay các chủ đầu tư, nhà thầu tiếp tục thi công các dự án, công trình chuyển tiếp và các công trình mới khởi công trong năm 2024. Tuy nhiên, một số dự án, công trình đang vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng nhưng chưa được xử lý dứt điểm. Bên cạnh đó, nhiều dự án lớn đã hoàn thành trong năm trước như: Sửa chữa nâng cấp công trình Chỉnh trị cửa sông Đà Nông (giai đoạn 1); Trường Chính trị tỉnh Phú Yên; Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã An Hòa Hải, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên; Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai;...nên vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý giảm so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2024 ước tính 290,4 tỷ đồng, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 153,6 tỷ đồng, giảm 45,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 134,4 tỷ đồng, tăng 38,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 2,4 tỷ đồng, tăng 4%.



Lũy kế 10 tháng năm 2024 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước tính 2.568,7 tỷ đồng, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1.352,6 tỷ đồng, giảm 40,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 1.204,1 tỷ đồng, tăng 33,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 12 tỷ đồng, tăng 8,1%.

Hiện nay tiếp tục thực hiện các dự án chuyển tiếp như: Đầu tư xây dựng Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Yên; Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực phường 6 TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;... Từ đầu năm 2024 đến nay đã khởi công mới Dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải, huyện Tuy An (tổng mức đầu tư 659 tỷ đồng); Dự án Hồ Suối Cái, huyện Phú Hòa (tổng mức đầu tư 487 tỷ

đồng); Đầu tư hệ thống tuyến ống thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa (tổng mức đầu tư 126 tỷ đồng); đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường N7b), thành phố Tuy Hòa (tổng mức đầu tư 88,7 tỷ đồng); Dự án Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, thị xã Đông Hòa (tổng mức đầu tư 96,9 tỷ đồng).

Tỉnh Phú Yên có 02 dự án được bố trí nguồn vốn từ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ, cụ thể: Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Xuân Bình, Suối Vực với tổng mức đầu tư 60 tỷ đồng, hiện nay đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng; Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hoà và khu vực phường 6 thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên với tổng mức đầu tư 245 tỷ đồng đang được chủ đầu tư dự án là Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên gấp rút đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án để sớm hoàn thành theo kế hoạch, góp phần phát huy hiệu quả Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ.

Tính đến hết ngày 30/9/2024 vốn đầu tư công năm 2024 đã giải ngân 1.195 tỷ đồng, bằng 28,5% kế hoạch năm, trong đó: Vốn nước ngoài (ODA) chưa giải ngân.

5. Tài chính, Ngân hàng

5.1. Tài chính

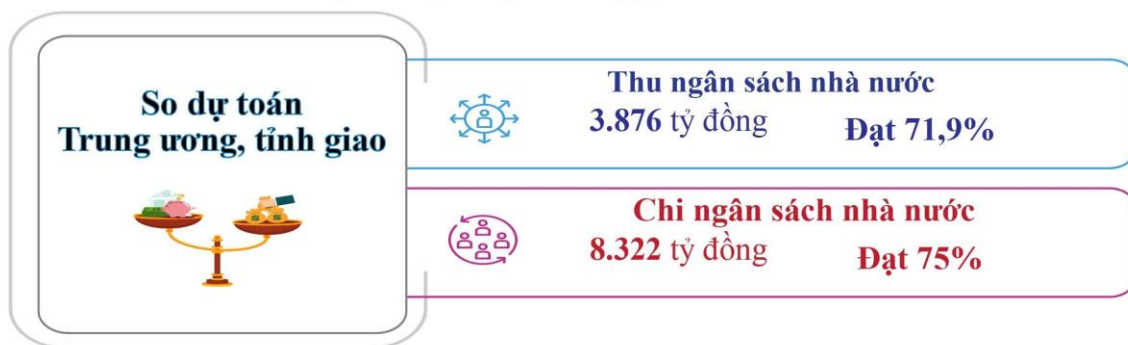
- Tổng thu NSNN trên địa bàn lũy kế đến ngày 15/10/2024 là 3.876 tỷ đồng, đạt 71,9% dự toán trung ương giao và HĐND tỉnh quyết định, tăng 43,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Thu nội địa 3.815 tỷ đồng, đạt 71,6% dự toán trung ương giao và HĐND tỉnh quyết định, tăng 43,6% so với cùng kỳ năm trước. Các khoản thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết là 2.274 tỷ đồng, đạt 81,4% dự toán trung ương giao và HĐND tỉnh quyết định, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước;

Thuế xuất nhập khẩu 60 tỷ đồng, đạt 104,1% dự toán trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh quyết định, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng chi NSDP lũy kế đến ngày 15/10/2024 là 8.322 tỷ đồng, đạt 75% dự toán trung ương giao và HĐND tỉnh quyết định (trong đó: Chi đầu tư phát triển 3.250 tỷ đồng, Chi thường xuyên 5.071 tỷ đồng).

Thu, chi ngân sách Nhà nước Lũy kế thực hiện đến ngày 15/10/2024



5.2. Ngân hàng

Mặc dù toàn ngành ngân hàng trên địa bàn đã nỗ lực triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhưng trên tình hình chung của cả nước, tăng trưởng tín dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong 9 tháng năm 2024 còn thấp so với bình quân của ngành, khó khăn xuất phát từ nền kinh tế tỉnh phục hồi còn chậm, doanh nghiệp tỉnh có quy mô nhỏ, thu hẹp sản xuất nên ít có hoặc không có nhu cầu vay vốn. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã dẫn đến người dân có tâm lý tiết kiệm, ngại tiêu dùng và đầu tư. Trong khi đó, tín dụng trên địa bàn chủ yếu là cho vay cá nhân, hộ gia đình (chiếm tỷ trọng khoảng 70% tổng dư nợ địa bàn), dẫn đến tổng cầu thấp, ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng tín dụng trên địa bàn.

Hiện nay, lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1% - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; 1,5%-4,75%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng⁽⁶⁾. Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến dưới 12 tháng, lãi suất huy động bình quân ở mức 4,02%-5,06%/năm, giảm từ 0,1%-1,4%/năm so với đầu năm 2024. Đối với tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, lãi suất bình quân ở mức 4,72%- 5,72%/năm, giảm từ 0,1%-1,3%/năm so với đầu năm 2024. Lãi suất huy động USD là 0%/năm.

Lãi suất cho vay ngắn hạn VND hiện phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 4%/năm (Theo Quyết định số 1125/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023). Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường bình quân ở mức từ 6,34%-10,16%/năm đối với ngắn hạn, ở mức 8,09%-11,19%/năm đối với trung dài hạn. So với đầu năm 2024, lãi suất giảm từ 0,1% - 1,85%/năm. Lãi suất cho vay đối với lĩnh vực cho vay tiêu dùng bình quân từ 8,11% - 11,90%/năm đối với ngắn hạn; từ 8,13%-11,87%/năm đối với trung dài hạn. So với đầu năm 2024, lãi suất giảm từ 0,13% - 2,0%/năm. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3,5% - 10%/năm đối với ngắn hạn; 4,5% - 11,5%/năm đối với trung dài hạn.

Tổng huy động vốn trên toàn địa bàn ước tính đến cuối tháng 10/2024 là 43.905 tỷ đồng, tăng 5% so với cuối năm 2023. Trong đó: Tiền gửi huy động từ các khu vực 43.648 tỷ đồng, chiếm 99,41% tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn, tăng 5,2% so với cuối năm 2023; phát hành giấy tờ có giá bằng VND 257 tỷ đồng, giảm 16,3% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 10/2024 là 53.065 tỷ đồng, tăng 6,6% so với cuối năm 2023; trong đó:

+ Cho vay bằng VND 52.456 tỷ đồng, chiếm 98,85% tổng dư nợ, tăng 7,41%. Cho vay ngoại tệ quy VND 609 tỷ đồng, giảm 37,2%.

+ Cho vay ngắn hạn 34.412 tỷ đồng, chiếm 64,34% tổng dư nợ, tăng 9,6%; cho vay trung, dài hạn 18.923 tỷ đồng, tăng 1,5%.

Đến ngày 30/9/2024, nợ xấu trên toàn địa bàn chiếm tỷ lệ 0,89% trên tổng dư nợ, hầu hết các TCTD đều đảm bảo duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức cho phép (<3%). Ước đến ngày 31/10/2024, nợ xấu chiếm tỷ lệ khoảng 0,78% tổng dư nợ toàn địa bàn.

⁶ Theo Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023 của NHNN.



6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

Tháng 10/2024, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải tỉnh Phú Yên doanh thu tăng thấp so với tháng trước do thời tiết bước vào mùa mưa, tuy nhiên vẫn duy trì được mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch dự trữ hàng hóa phục vụ phòng chống thiên tai năm 2024 nên các Siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, nhà phân phối trên địa bàn tỉnh tích cực tìm kiếm nguồn hàng trong và ngoài tỉnh, đảm bảo không bị đứt gãy nguồn cung, giá cả bình ổn. Doanh thu một số nhóm ngành dịch vụ có xu hướng giảm so với tháng trước nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước như dịch vụ lưu trú, du lịch lữ hành do thời tiết không thuận lợi nên nhu cầu giảm, các nhóm còn lại khác đều tăng. Cục Quản lý thị trường tỉnh tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các doanh nghiệp góp phần bình ổn thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2024 ước tính 4.847,1 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu bán buôn hàng hóa 2.517,9 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu ngành vận tải kho bãi 417,8 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước.

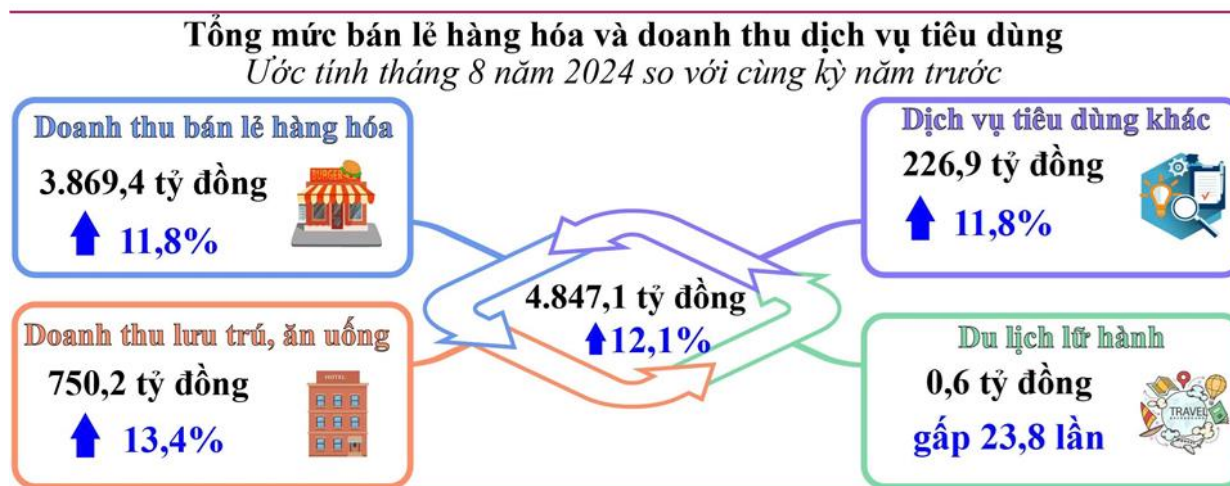
Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính 45.500,7 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu bán buôn hàng hóa 23.466,9 tỷ đồng, tăng 11,1%; doanh thu ngành vận tải, kho bãi 4.094,8 tỷ đồng, tăng 10,5%.

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2024 ước tính 3.869,4 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước⁽⁷⁾; doanh thu lưu trú 67,2 tỷ đồng, giảm 10,5% so với tháng trước nhưng tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu ăn uống 683 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động lữ hành 0,6 tỷ đồng, giảm 45% so với tháng trước nhưng gấp 23,8 lần so với cùng kỳ năm trước; tổng doanh

⁷ Một số nhóm hàng tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Vật phẩm, văn hoá, giáo dục 38 tỷ đồng, tăng 22%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) 131 tỷ đồng, tăng 17,2%; lương thực, thực phẩm 2.280,1 tỷ đồng, tăng 16,5%; ô tô con (loại dưới 9 chỗ ngồi trở xuống) 73,9 tỷ đồng, tăng 12,9% do sức mua tăng. Riêng có 02 nhóm hàng giảm: Xăng, dầu các loại 266,3 tỷ đồng, giảm 1,9% do giá xăng dầu giảm; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 51,5 tỷ đồng, giảm 4,1% do giá vàng đang tăng cao nên sức mua giảm.

thu hoạt động dịch vụ khác 226,9 tỷ đồng, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước⁽⁸⁾.



Tính chung 10 tháng tổng mức bán lẻ hàng hóa dự tính đạt 36.230,7 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước⁽⁹⁾; doanh thu lưu trú 738,3 tỷ đồng, tăng 19,5%; doanh thu ăn uống 6.188,9 tỷ đồng, tăng 10,5%; doanh thu hoạt động lữ hành 12,9 tỷ đồng, tăng 94,1%; tổng doanh thu hoạt động dịch vụ khác 2.329,9 tỷ đồng, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động du lịch Phú Yên ngày càng được du khách trong và ngoài nước biết đến với nhiều danh lam thắng cảnh cấp tỉnh, cấp quốc gia và được các tổ chức Quốc tế công nhận và các sản phẩm du lịch ngày càng phong phú, chất lượng; từng bước xây dựng thương hiệu “Phú Yên - Điểm đến hấp dẫn và thân thiện”. Lượt khách do các đơn vị lưu trú phục vụ tháng 10 ước tính 190.837 lượt khách, giảm 6% so với tháng trước nhưng tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, có 145.474 lượt khách ngủ qua đêm, giảm 4,6% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước; với 1.392 lượt khách quốc tế, tăng 14,5% so với tháng trước và tăng 28% so với cùng kỳ năm trước). Tính chung 10 tháng 2.042.484 lượt khách, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, có 1.540.948 lượt khách ngủ qua đêm, tăng 18,4%; với 17.936 lượt khách quốc tế, tăng 46%).

6.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 tăng 0,48% so tháng trước, trong đó:
+ 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,99% (tác động làm CPI chung tăng 0,17%) do giá gas thế giới tăng làm gas trong nước (Hãng Petrolimex) tăng theo, giá dầu hỏa tăng do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng, giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính

⁸ Trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 18,2 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ 26,3 tỷ đồng, tăng 28,5%, doanh thu trong tháng tăng là do nhu cầu về cho thuê giàn giáo, máy móc thiết bị cho các sự kiện, công trình xây dựng, cho thuê xe du lịch, dịch vụ liên hoan... tăng cao; dịch vụ giáo dục và đào tạo 13,7 tỷ đồng, tăng 9,3%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 18,1 tỷ đồng, tăng 17,1%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí 63,4 tỷ đồng, tăng 7,9%; dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình 25,2 tỷ đồng, tăng 18,5%; dịch vụ khác 62 tỷ đồng, tăng 10,3%.

⁹ Một số nhóm ngành hàng tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 194,7 tỷ đồng, tăng 14,7%; lương thực, thực phẩm 21.260,9 tỷ đồng, tăng 14%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 581,1 tỷ đồng, tăng 12,7%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục 375,3 tỷ đồng, tăng 12,1%. Riêng có 01 nhóm ngành giảm: Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) 501,8 tỷ đồng, giảm 0,5% do sức mua thấp.

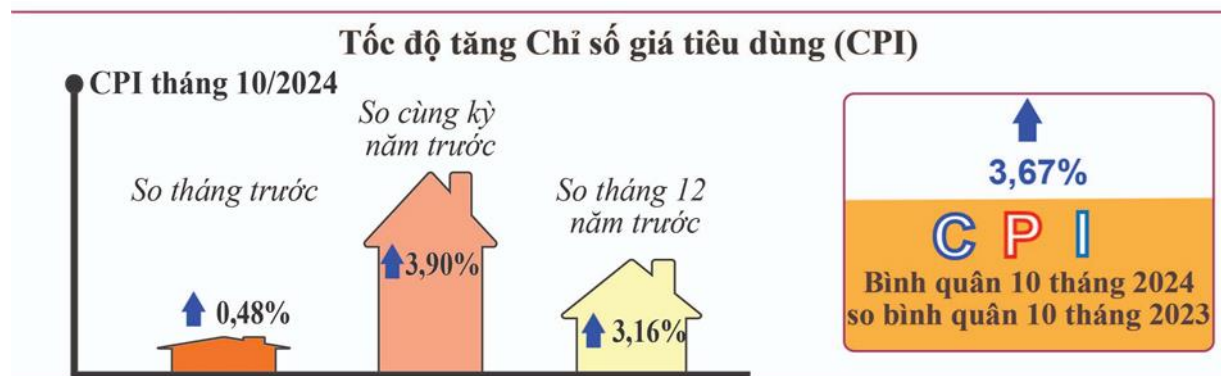
quy đổi tăng; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,65% (tác động làm CPI chung tăng 0,22%) do một số mặt hàng tăng giá vì nguồn cung ít (gạo tẻ, khoai, cá, tôm, rau), ở chiều ngược lại có một số mặt hàng tăng giá do nguồn cung dồi dào trong khi nhu cầu tiêu dùng ổn định như thịt gia cầm, trứng tươi; giao thông tăng 0,57% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng làm giá xăng và dầu diesel tăng; các nhóm hàng còn lại: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,33%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,33%; giáo dục tăng 0,06%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%; bưu chính viễn thông tăng 0,02%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng, sử dụng hàng hóa, dịch vụ và chi phí sản xuất tăng.

+ 1/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,02% do nhu cầu mua sắm các mặt hàng như đầu DVD, thiết bị thể dục thể thao và nhu cầu đi du lịch giảm.

So với cùng kỳ năm trước chỉ số giá tiêu dùng tháng tháng 10/2024 tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,6%, trong đó: lương thực tăng 7,28%, thực phẩm tăng 3,59%, ăn uống ngoài gia đình tăng 1,98%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,06%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,88%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,04%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,75%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,95%; giao thông giảm 3,91%; bưu chính viễn thông giảm 0,66%; giáo dục tăng 0,75%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,99%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,84%.

So tháng 12 năm trước chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2024 tăng 3,16%.

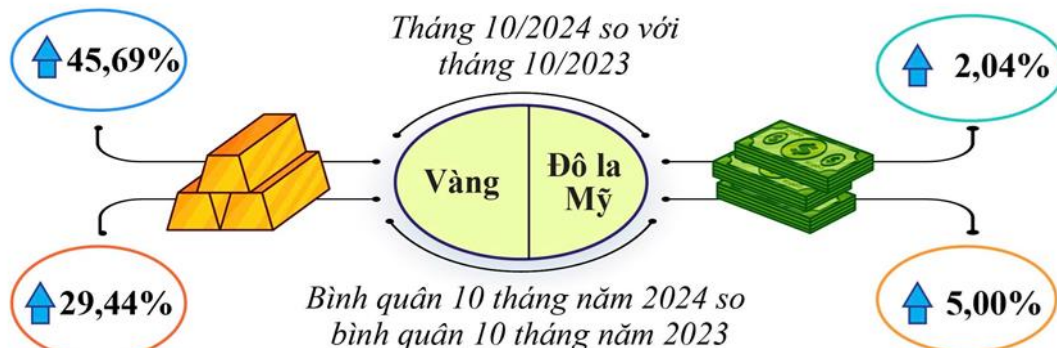
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 3,67% so bình quân cùng kỳ năm trước, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,68% (trong đó: Lương thực tăng 12,96%, thực phẩm tăng 2,76%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,01%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,81%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,82%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,33%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,11%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,98%; giao thông tăng 0,22%; bưu chính viễn thông tăng 0,02%; giáo dục giảm 5,54%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,77%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,66%.



Giá vàng 99,99 bình quân tháng 10/2024 là 8.329.000 đồng/chỉ; so tháng trước tăng 6,92%; so cùng tháng năm trước tăng 45,69%; so tháng 12 năm trước tăng 36,68%. Giá vàng 99,99 bình quân 10 tháng năm 2024 là 7.826.000 đồng/chỉ, tăng 29,44% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 10/2024 là 25.070 VND/USD; so tháng trước tăng 1,02%; so cùng tháng năm trước tăng 2,04%; so tháng 12 năm trước tăng 2,66%. Giá Đô la Mỹ bình quân 10 tháng năm 2024 là 25.265 VND/USD, tăng 5% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng Chỉ số giá vàng, giá Đô la Mỹ



6.3. Giao thông vận tải

Thời tiết bắt đầu vào mùa mưa; mùa vụ thu hoạch các loại nông sản như lúa mía,... đã kết thúc; các hoạt động giao thông, xây dựng bị ảnh hưởng do mưa lũ nên khối lượng hàng hóa vận chuyển giảm nhẹ so với tháng trước nhưng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân ngày càng tăng đã góp phần làm cho hoạt động dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa tăng so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu ngành vận tải tháng 10/2024 ước tính 417,8 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 63 tỷ đồng, tăng 21,1%; doanh thu vận tải hàng hóa 351,9 tỷ đồng, tăng 13,4%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2,2 tỷ đồng, giảm 42,5% do nhu cầu về các dịch vụ này giảm như hoạt động quản lý trông giữ tại các bãi, điểm đỗ ô tô, xe máy, các phương tiện đường bộ, bốc xếp hàng hóa, lai dắt cứu hộ đường bộ... bưu chính, chuyển phát 0,7 tỷ đồng, giảm 23,9% do nhu cầu của hoạt động dịch vụ nhận hàng hóa hoặc tài liệu, phân loại, vận chuyển và phân phối thư, bưu thiếp, báo, tạp chí, ấn phẩm quảng cáo, bưu phẩm, bưu kiện theo yêu cầu của khách hàng trong tháng giảm. Tính chung 10 tháng tổng doanh thu ngành vận tải kho bãi 4.094,8 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu ngành vận tải

Ước tính tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Trong tháng 10/2024, khối lượng hành khách vận chuyển đường bộ ước tính 1.052,6 ngàn lượt khách, tăng 2,4%; khối lượng hành khách luân chuyển đường bộ

125.429,6 ngàn lượt khách.km, tăng 3%; khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ 1.100,3 ngàn tấn, tăng 3,1%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 92.441,3 ngàn tấn.km, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước.



Vận tải hàng không, lượng hành khách qua Cảng hàng không Tuy Hòa trong tháng đạt 19.826 lượt khách, lũy kế 10 tháng đạt 290.298 lượt khách, giảm 30,1% so với cùng kỳ năm trước; vận tải đường sắt, lượng hành khách lên tàu tại các Ga trên địa bàn tỉnh trong tháng đạt 8.573 lượt khách, lũy kế 10 tháng đạt 129.471 lượt khách, tăng 18,5%; vận tải đường biển, lượng hàng hóa thông qua cảng Vũng Rô trong tháng đạt 10.000 tấn, lũy kế 10 tháng đạt 134.000 tấn, giảm 5,6%.

Luồng tuyến vận tải: Đã duy trì hoạt động các tuyến vận tải; đến nay có 44 tuyến vận tải khách liên tỉnh, 05 tuyến nội tỉnh, 04 tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt; tổng số phương tiện vận tải hành khách 1.192 xe/14.570 ghế (trong đó: Số lượng xe hoạt động tuyến cố định 96 xe/3.282 ghế, hợp đồng 452 xe/7.147 ghế, xe buýt 16 xe/733 ghế, xe taxi 613 xe/3.168 ghế, 15 xe trung chuyển/240 ghế); tổng số phương tiện vận tải hàng hóa (đầu kéo, container, xe tải) 2.862 xe/29.250 tấn.

6.4. Xuất, nhập khẩu

Trong tháng 10, các doanh nghiệp tập trung thực hiện các đơn hàng đã ký kết. Tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 10 ước tính 26 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, một số mặt hàng xuất khẩu tăng như: Sản phẩm gỗ 3,5 triệu USD, tăng 9,4%; hải sản các loại 13 triệu USD, tăng 8,3%; kính 0,45 triệu USD, tăng 7,1%; linh kiện điện tử 3,2 triệu USD, tăng 6,7%; quần áo may sẵn 2,75 triệu USD, tăng 5,8%, mặt hàng xuất khẩu giảm: Nhân hạt điều 0,3 triệu USD, giảm 75%. Lũy kế 10 tháng 280,9 triệu USD, đạt 98,6% kế hoạch năm, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu tháng 10 ước tính 25 triệu USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, một số mặt hàng nhập khẩu tăng như: Hóa chất 3,5 triệu USD, tăng 16,7%; máy móc thiết bị phụ tùng 3,5 triệu USD, tăng 9,4%; vải và phụ liệu may mặc 3,2 triệu USD, tăng 6,7%. Lũy kế 10 tháng 152,76 triệu USD, đạt 80,4% kế hoạch năm, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Hoạt động văn hóa, thể thao

Tuyên truyền cổ động trực quan pano, cờ các loại nhân kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên tại tỉnh Phú Yên (05/10/1930 - 05/10/2024); biểu diễn 22 buổi tuyên truyền lưu động phục vụ Nhân dân tại các huyện, thị xã trong tỉnh; chiếu 80 buổi chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa thu hút đông đảo người dân tham gia.

Bảo tàng tỉnh phục vụ 1.112 lượt khách tham quan (trong đó: 910 khách là học sinh, sinh viên và 06 khách nước ngoài). Thư viện tỉnh bổ sung sách, báo, tạp chí, cấp thẻ, phục vụ bạn đọc⁽¹⁰⁾; tổ chức Hội thi Thiếu nhi kể chuyện theo sách tỉnh Phú Yên năm 2024; hoạt động, trưng bày, triển lãm, giới thiệu sách tuần lễ Hướng ứng học tập suốt đời năm 2024, ngày Quốc tế Người cao tuổi (01/10), ngày Thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (20/10).

Phối hợp với Cục TDTT, Liên đoàn Bóng bàn Việt Nam tổ chức thành công giải Vô địch Bóng bàn các Câu lạc bộ quốc gia năm 2024 tại tỉnh Phú Yên từ ngày 19/9 đến ngày 27/9/2024, giải quy tụ hơn 500 vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ đoàn của 25 đơn vị thuộc các tỉnh, thành, ngành trên cả nước; đơn vị tỉnh Phú Yên có 24 vận động viên tham gia thi đấu, kết quả đạt được 04 huy chương đồng.

Thể thao thành tích cao: Từ đầu năm đến nay tham gia thi đấu 27 giải thể thao quốc tế và quốc gia, gồm: 02 giải quốc tế, 25 giải quốc gia, đạt 69 huy chương các loại (07 vàng, 24 bạc và 38 đồng). Tham gia 03 giải khu vực, đạt 68 huy chương các loại (20 vàng, 14 bạc, 34 đồng). Có 55 lượt vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia (22 kiện tướng, 33 cấp 1).

7.2. Y tế, giáo dục

Y tế (Trong tháng tính từ 20/9/2024 đến 18/10/2024)

Sốt xuất huyết phát hiện 11 ổ dịch, 176 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước, giảm 1 ổ dịch, số mắc tăng 23,1%. Lũy kế có 89 ổ dịch, 1.539 ca mắc sốt xuất huyết, 1 ca tử vong; so với cùng kỳ năm trước, giảm 5 ổ dịch, số mắc tăng 0,5%, tử vong giảm 1 ca.

Bệnh tay chân miệng phát hiện 48 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước, số mắc giảm 71,3%. Lũy kế có 267 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước, số mắc giảm 79,2%, tử vong giảm 2 ca.

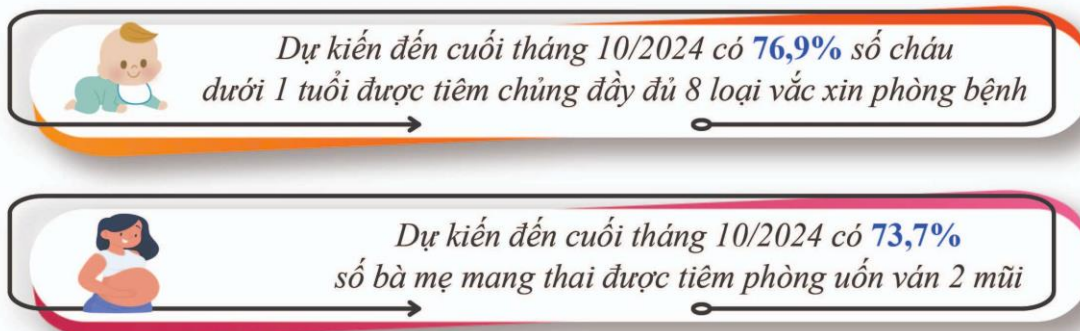
Sốt rét không phát hiện ca mắc. Lũy kế có 1 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước số mắc giảm 7 ca.



¹⁰ Cấp và gia hạn 80 thẻ bạn đọc; bổ sung 764 tờ, tạp chí, phục vụ 18.455 lượt bạn đọc, 47.879 lượt tải tài liệu và 1.200 lượt truy cập trang web đơn vị.

Chương trình tiêm chủng mở rộng, dự kiến đến cuối tháng 10/2024 đạt 76,9% số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin phòng bệnh; số bà mẹ mang thai được tiêm phòng uốn ván 2 mũi đạt tỷ lệ 73,7%.

Chương trình tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh



Tháng 10/2024, đã phát hiện mới 2 trường hợp nhiễm HIV(+). Luỹ tích có 1.001 ca nhiễm HIV (trong đó 329 bệnh nhân AIDS, 229 bệnh nhân tử vong).

Tăng cường công tác tuyên truyền an toàn vệ sinh thực phẩm bằng nhiều hình thức: Băng rôn, tờ rơi, phát thanh, truyền hình... Đã thẩm định và cấp 9 giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tổ chức kiểm tra 6 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh, kết quả các cơ sở chấp hành tốt qui định pháp luật về an toàn thực phẩm.

Giáo dục

Phối hợp với ê kíp của chương trình VTV3, Đài Truyền hình Việt Nam, các sở, ngành liên quan chuẩn bị chu đáo và tổ chức thành công điểm cầu truyền hình trực tiếp chung kết năm chương trình Đường lên đỉnh Olympia năm 2024 tại tỉnh Phú Yên vào sáng ngày 13/10/2024 tại Nhà thi đấu Lê Trung Kiên, TP. Tuy Hòa. Kết quả, em Trần Trung Kiên học sinh lớp 12A1 Trường THPT Lê Hồng Phong đạt giải Ba và đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh tổ chức vinh danh, khen thưởng.

Tổ chức 04 lớp tập huấn triển khai thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và thống kê giáo dục năm 2024-2025 cho bộ phận liên quan ở các cơ sở giáo dục từ cấp học mầm non đến THPT trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức Kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh dự thi cấp quốc gia năm học 2024-2025, kỳ thi có 311 thí sinh dự thi/319 thí sinh đăng ký, ở 9 môn thi: Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng anh, Tin học.

7.3. Trật tự an toàn xã hội - cháy, nổ

Theo số liệu thống kê, tai nạn giao thông trong tháng 10/2024 tăng số vụ, số người chết và số người bị thương so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Từ ngày 15/9/2024-14/10/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ tai nạn giao thông, tăng 8 vụ; làm chết 15 người, tăng 2 người; bị thương 14 người, tăng 2 người so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 39,5 triệu đồng. Trong tháng chỉ xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, không xảy ra tai nạn giao thông đường sắt.

Tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn tỉnh
Từ ngày 15/9/2024 - 14/10/2024 so với cùng kỳ năm trước



Lũy kế từ 15/12/2023-14/10/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 218 vụ tai nạn giao thông, giảm 2 vụ; làm chết 130 người, giảm 22 người; bị thương 137 người, giảm 14 người so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 2.676,1 triệu đồng. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 212 vụ, giảm 4 vụ; làm chết 125 người, giảm 24 người; bị thương 136 người, giảm 14 người bị thương so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 2.657,1 triệu đồng. Tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 6 vụ, làm chết 5 người, làm bị thương 1 người, thiệt hại tài sản 19 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 2 vụ, tăng 2 người chết và bằng số người bị thương.

Từ ngày 15/9/2024 đến 14/10/2024 toàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. Lũy kế đến 14/10/2024 toàn tỉnh xảy ra 16 vụ cháy, giá trị thiệt hại khoảng 1.454,4 triệu đồng; 255 m² nhà xưởng; 4,45 ha mía; 9,4 ha rẫy keo; 0,19 ha rừng trồng phi lao và một số tài sản khác của người dân.

7.4. Vi phạm môi trường - thiên tai

Từ ngày 18/9/2024 đến ngày 17/10/2024 các lực lượng chức năng đã phát hiện 6 vụ vi phạm môi trường, lập biên bản xử lý vi phạm 2 vụ, phạt tiền 4,25 triệu đồng. So với tháng trước, tăng 5 vụ vi phạm đã phát hiện, tăng 1 vụ vi phạm đã xử lý, tăng 1,75 triệu đồng số tiền xử phạt; so với cùng kỳ năm trước, giảm 20 vụ vi phạm đã phát hiện, giảm 18 vụ vi phạm đã xử lý, giảm 9 triệu đồng số tiền xử phạt. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh phát hiện 93 vụ vi phạm môi trường, lập biên bản xử lý vi phạm 43 vụ, phạt tiền 4.498,01 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, giảm 99 vụ vi phạm đã phát hiện, giảm 65 vụ vi phạm đã xử lý, tăng 4.398,51 triệu đồng số tiền xử phạt.

Từ 19/9/2024 đến 18/10/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai. Lũy kế từ ngày 19/12/2023 đến 18/10/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ thiên tai, giá trị thiệt hại 49.900 triệu đồng; Lũy kế so với cùng kỳ năm trước, tương đương số vụ thiên tai, tăng giá trị thiệt hại 39.249,7 triệu đồng (gấp 4,68 lần).

7.5. Các chính sách an sinh xã hội

Trung tâm Dịch vụ việc làm tư vấn nghề - việc làm cho 1.344 lượt người; giới thiệu việc làm cho 435 lao động đến các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh thuộc các thành phần kinh tế. Trong tháng đã tiếp nhận 419 hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và có quyết định hưởng trợ cấp BHTN cho 438 trường hợp. Hỗ trợ đào tạo nghề cho 46 người.

Cấp mới 03 và gia hạn 01 giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phối hợp với Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam tổ chức Chương trình trao học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em con ngư dân; kiểm tra, giám sát các dự án “Gói mì hạnh phúc”, công trình nước sạch ở huyện Sông Hinh và Đồng Xuân do Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam tài trợ.

Tổ chức 05 lớp tập huấn công tác phòng, chống mại dâm, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người, cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy năm 2024 cho các huyện: Sông Hinh, Phú Hòa, Tây Hòa, Đồng Xuân, thành phố Tuy Hòa và thị xã Đông Hòa./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTTTK-TCTK (b/c);
- Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Cao Đăng Viễn

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện đến ngày 15 tháng 10 năm 2023	Thực hiện đến ngày 15 tháng 10 năm 2024	Ngày 15/10/2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	26.723,3	26.630,6	99,7
Lúa hè thu	24.764,7	24.740,4	99,9
Lúa mùa	3.552,6	3.582,0	100,8
Các loại cây khác (Ha)	-	-	-
Ngô	3.501,6	3.405,0	97,2
Khoai lang	60,5	55,4	91,6
Mía	26.192,1	27.969,0	106,8
Lạc (đậu phụng)	632,5	748,4	118,3
Đậu tương (đậu nành)	79,6	54,1	68,0
Rau các loại	6.603,8	6.424,4	97,3
Đậu các loại	2.429,4	2.042,9	84,1
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	197.983,1	203.801,0	102,9
Lúa hè thu	173.706,3	176.581,7	101,7
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	15.643,0	16.165,0	103,3
Khoai lang	601,7	577,6	96,0
Mía	1.269.893,7	1.313.193,8	103,4
Sắn	411.664,7	400.023,0	97,2
Lạc (đậu phụng)	1.218,1	1.452,9	119,3
Đậu tương (đậu nành)	118,6	70,5	59,5
Rau các loại	91.720,9	89.731,2	97,8
Đậu các loại	2.874,5	2.263,2	78,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 9/2024 so với tháng 9/2023	Ước tính tháng 10/2024 so với tháng 9/2024	Ước tính tháng 10/2024 so với tháng 10/2023	Cộng dồn 10 tháng/2024 so với 10 tháng/2023
Toàn ngành công nghiệp	106,7	91,6	106,9	107,2
Khai khoáng	106,9	95,8	107,3	107,9
Khai khoáng khác	106,9	95,8	107,3	107,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,7	88,7	106,7	107,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,8	101,7	103,5	116,4
Sản xuất đồ uống	130,5	111,4	128,4	97,3
Sản xuất trang phục	100,7	99,5	105,2	113,4
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ tre, nứa	88,7	106,5	105,8	106,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90,7	93,8	121,3	112,0
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	125,2	154,3	197,5	93,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126,7	109,1	133,2	107,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	120,3	97,6	117,8	120,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,3	104,7	103,9	117,8
Sản xuất và phân phối điện, hơi nước	106,9	106,3	107,6	106,9
Sản xuất, phân phối điện, hơi nước	106,9	106,3	107,6	106,9
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	106,8	95,1	106,5	108,7
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	106,8	95,1	106,5	108,7

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	10 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tên Sản phẩm						
- Đá xây dựng các loại	M ³	98.958	90.142	815.661	112,0	110,7
- Hải sản chế biến các loại	Tấn	2.047	2.146	16.774	106,6	110,5
- Đường kết tinh các loại	Tấn	-	-	165.512	-	111,2
- Nước mắm các loại	Nghìn lít	1.949	1.902	18.112	103,7	103,8
- Nước đá các loại	Tấn	57.689	52.657	564.967	103,9	105,0
- Bia các loại	Nghìn lít	3.458	2.453	35.775	101,7	95,3
- Nhân hạt điều các loại	Tấn	1.632	1.469	16.620	105,8	106,9
- Quần áo các loại	Nghìn SP	1.847	1.685	16.404	106,2	106,8
- Tinh bột sắn	Tấn	9.198	14.120	79.055	101,9	121,5
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	179	154	1.962	119,4	101,9
- Ván lạng gỗ các loại	Tấn	731	622	7.837	110,9	106,0
- Viên nén các loại	M ³	1.241	1.736	9.729	105,7	108,8
- Dăm gỗ các loại	Tấn	6.923	12.804	114.321	103,1	108,1
- Mây tre lá các loại	Nghìn SP	37	39	406	102,6	101,5
- Trang in các loại	Triệu trang	140	177	1.895	104,7	109,9
- Xi măng các loại	Tấn	5.975	6.750	55.955	101,4	95,5
- Phân bón các loại	Tấn	4.968	4.339	44.412	109,3	109,1
- Điện sản xuất	Nghìn kwh	228.857	236.542	2.198.812	107,3	107,8
- Điện thương phẩm	Nghìn kwh	114.968	107.888	992.098	109,4	110,7
- Nước uống được	Nghìn m ³	1.302	1.394	12.820	105,3	106,8
- Linh kiện điện tử các loại	Triệu SP	73	69	756	107,8	110,5

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 10 năm 2024**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	10 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
TỔNG SỐ	296.006	290.448	2.568.689	61,2	80,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	142.760	153.645	1.352.600	49,7	59,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	86.100	73.445	690.931	56,1	88,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>59.500</i>	<i>40.400</i>	<i>368.118</i>	<i>45,8</i>	<i>63,3</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	54.160	75.700	625.269	56,2	44,6
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.500	4.500	36.400	26,2	43,3
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	151.086	134.363	1.204.078	81,6	133,3
Vốn cân đối ngân sách huyện	143.486	128.263	1.158.490	85,5	147,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>82.986</i>	<i>83.593</i>	<i>724.526</i>	<i>60,4</i>	<i>126,4</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7.600	6.100	45.588	44,7	39,5
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2.160	2.440	12.011	-	108,1
Vốn cân đối ngân sách xã	2.160	2.440	12.011	-	108,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2.160</i>	<i>2.440</i>	<i>11.346</i>	<i>-</i>	<i>115,2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 10 năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	10 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tổng số	3.826.091,2	3.869.421,8	36.230.740,9	111,8	110,4
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.259.152,7	2.280.083,9	21.260.862,9	116,5	114,0
Hàng may mặc	173.465,1	179.916,9	1.660.211,2	107,0	107,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	373.132,4	383.009,3	3.622.189,9	108,3	104,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	37.864,2	37.999,2	375.285,5	122,0	112,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	281.118,3	283.872,1	2.665.025,4	101,7	106,5
Ô tô con (loại dưới 9 chỗ ngồi trở xuống)	78.487,0	73.942,0	501.775,9	112,9	99,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	128.700,5	130.956,4	1.186.569,5	117,2	109,2
Xăng dầu các loại	265.682,1	266.326,3	2.721.044,2	98,1	103,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	23.722,9	24.289,3	194.723,1	105,7	114,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	50.046,0	51.486,0	543.861,3	95,9	102,0
Hàng hóa khác	96.494,2	98.157,8	918.116,2	105,3	103,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58.225,6	59.382,6	581.075,9	110,5	112,7

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 10 năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	10 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	754.004,0	750.226,0	6.927.187,0	113,4	111,4
Dịch vụ lưu trú	75.106,9	67.216,0	738.317,3	121,4	119,5
Dịch vụ ăn uống	678.897,1	683.010,0	6.188.869,7	112,7	110,5
Du lịch lữ hành	1.059,0	582,1	12.859,0	2.381,6	194,1
Dịch vụ khác	215.666,2	226.930,5	2.329.907,3	111,8	120,6

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 năm 2024

	Tháng 10 năm 2024 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 10 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 9 năm 2024	Bình quân 10 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm 2023
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,28	103,90	103,16	100,48	103,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,45	103,60	103,45	100,65	103,68
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	138,08	107,28	104,18	101,51	112,96
Thực phẩm	120,32	103,59	103,96	100,75	102,76
Ăn uống ngoài gia đình	117,36	101,98	101,88	100,00	102,01
Đồ uống và thuốc lá	121,39	106,06	104,33	100,04	103,81
May mặc, mũ nón và giày dép	119,92	102,88	102,17	100,33	102,82
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	130,91	109,04	107,88	100,99	108,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình	119,27	102,75	102,57	100,03	102,11
Thuốc và dịch vụ y tế	113,01	109,95	100,28	100,01	109,98
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>113,44</i>	<i>111,29</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>111,29</i>
Giao thông	109,46	96,09	98,32	100,57	100,22
Bưu chính viễn thông	101,70	99,34	100,04	100,02	100,02
Giáo dục	109,42	100,75	100,66	100,06	94,46
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>108,52</i>	<i>100,52</i>	<i>100,45</i>	<i>100,00</i>	<i>93,60</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,60	100,99	100,69	99,98	101,77
Hàng hóa và dịch vụ khác	128,39	107,84	107,38	100,33	106,66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	213,95	145,69	136,68	106,92	129,44
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,68	102,04	102,66	101,02	105,00

**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát
tháng 10 năm 2024**

Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với tháng 9 năm 2024 (%)	Tháng 10 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	10 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm 2023
Tổng số	417.836,4	4.094.831,4	98,4	113,8	110,5
Vận tải hành khách	63.066,1	667.123,1	93,9	121,1	118,0
Đường bộ	63.066,1	667.123,1	93,9	121,1	118,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	351.903,6	3.400.549,2	99,2	113,4	110,5
Đường bộ	351.903,6	3.400.549,2	99,2	113,4	110,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.188,1	20.189,8	97,6	57,5	36,9
Bưu chính, chuyển phát	678,6	6.969,3	102,0	76,1	79,3

9. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 10 năm 2024

	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với tháng 9 năm 2024 (%)	Tháng 10 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	10 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	1.052,6	8.589,8	99,5	102,4	106,3
Đường bộ	1.052,6	8.589,8	99,5	102,4	106,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển hành khách (Nghìn HK.Km)	125.429,6	841.810,2	100,0	103,0	115,8
Đường bộ	125.429,6	841.810,2	100,0	103,0	115,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	1.100,3	10.099,4	99,3	103,1	105,1
Đường bộ	1.100,3	10.099,4	99,3	103,1	105,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.Km)	92.441,3	846.373,2	100,0	105,0	112,3
Đường bộ	92.441,3	846.373,2	100,0	105,0	112,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2024

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với tháng 9 năm 2024 (%)	Tháng 10 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	10 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	25	218	113,6	147,1	99,1
Đường bộ	"	25	212	125,0	147,1	98,1
Đường sắt	"	-	6	-	-	150,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	15	130	136,4	115,4	85,5
Đường bộ	"	15	125	136,4	115,4	83,9
Đường sắt	"	-	5	-	-	166,7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	14	137	100,0	116,7	90,7
Đường bộ	"	14	136	107,7	116,7	90,7
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	16	-	-	400,0
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	1.454,4	-	-	88,3